

BÀI 5: Điền “ how much/ how many” vào chỗ trống sao cho thích hợp.

1. _____ people are there in the meeting room?
2. _____ bread do you have?
3. _____ Countries are there in the world?
4. _____ time do we have ?
5. _____ fish did you catch?
6. _____ cakes you are going to make?
7. _____ flour do we need to make this cake?
8. _____ players are there in a football team?
9. _____ pocket money did your father give you?
10. _____ siblings does Jane have?
11. _____ water is in this bottle?
12. _____ lemonade did they buy for the party?
13. _____ salt will you add into the soup?
14. _____ mice has your cat caught?
15. _____ sheep are there in the farm?
16. _____ milk do you have for breakfast?
17. _____ cats are there in this pet shop?
18. _____ information about him did you get?
19. _____ comic books have you collected?
20. _____ men are there in the room?

Bài 6: Dựa vào những từ cho sẵn, hãy viết thành câu hoàn chỉnh.

1. How much/ sugar/ we/ buy/ yesterday ?

2. How many/ kid/you/ have?

3. How much/ time/ you/ usually / spend on/ your homework?

4. How many/ sheet/ of blank paper/ you / have/ now?

5. How many/ table/ there/ in your classroom?

6. How much/ money/ you/ borrow/ him/ last week?

7. How much/ rice/ there/ in your kitchen?

8. How much / fruit/ you/ buy/ tomorrow ?

9. How much/ water/ there/ in a swimming pool?

10. How many/ teaspoon/ of sugar/ we/ need?

Bài 7: Nối câu hỏi ở cột A với câu trả lời ở cột B sao cho thích hợp.

A	B
1. How many sailor are there?	a. I only need one sheet of it
2. How much peper will you buy?	b. About haft an hour.
3. how much paper do you need?	c. I have five.
4. how many types of fish are there in the lake?	d. two cubes.
5. how much time will it take to do your homework?	e. There are twenty –one people.
6. How many schools are there in your hometown?	f. only one school.
7. how much sugar is there in your coffee?	g. There are about eleven types.
8. how many spoons do you have?	h. I will buy two bags of it.

1- _____ 2 - _____ 3 - _____ 4- _____
5. - _____ 6. - _____ 7. - _____ 8 - _____

Bài 8: Dựa vào những câu trả lời cho sẵn , viết câu hỏi với “how much/ how many”.

1. _____

This book has one hundred pages.

2. _____

I will spend an hour on my project .

3. _____

There is one egg in the refrigerator.

4. _____

Tim read two books yesterday.

5. _____

There are only two waiters in the restaurant.

6. _____

I need two litres of milk , please.

7. _____

Kate has received two birthday presents.

8. . _____

Our family has one dog.

III. A, AN, SOME, ANY

1. A/ an

Cách dùng	“a” và “an” (một) là hai mạo từ được dùng cho danh từ đếm được số ít. “a” đứng trước phụ âm, “an” đứng trước nguyên âm (u,e,o,a,i)
Ví dụ	- There is a cat . (có một con mèo.) - There isn't a house. (Không có một ngôi nhà.) - Is there an egg? (Có một quả trứng không?)

2. Some/ any.

Some và Any là hai tính từ chỉ số lượng bất định, đều có nghĩa là “ một số, một vài, một chút” . Chúng có thể sử dụng với cả danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được.

Some (một vài, một ít)	Any (nào)
“ Some” được dùng trong câu khẳng định và lời mời, yêu cầu Ví dụ: Would you like some tea? (Bạn dùng một ít trà nhé?)	“Any” được dùng trong câu phủ định hoặc câu hỏi Ví dụ: Do you have any pens? (bạn có chiếc bút nào không?)

“Some” đứng trước danh từ không đếm được hoặc danh từ đếm được số nhiều Ví dụ: There are some butter. (Có một chút bơ) There are some eggs. (Có một vài quả trứng)	“ Any” đứng trước danh từ không đếm được hoặc danh từ đếm được số nhiều. Ví dụ: There isn't any bitter. (không có chút bơ nào cả.) Are there any eggs? (Có quả trứng nào không?)
--	--

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 9: Điền “a/an” trước những danh từ sau:

_____	Book	_____	House
_____	Apple	_____	Cup
_____	Hour	_____	Sheet
_____	University	_____	Cigarette
_____	Year	_____	Telephone
_____	Aunt	_____	Computer
_____	Egg	_____	Fork
_____	Orange	_____	Bowl

Bài 10: Điền “a/an” hoặc x vào chỗ trống sao cho thích hợp.

1. My mother need ____ information about the flights.
2. I'd like ____ apple and ____ grapefruit, please.
3. Are you afraid of ____ big dog?
4. We read ____ books all the morning.
5. Do you have ____ umbrella?
6. Did you drink ____ wine yesterday?
7. They've bought ____ very expensive car.
8. I had ____ bread and ____ cheese for breakfast.
9. Please bring me ____ glass of water.
10. My sister bought me ____ new dress.
11. I never have ____ eggs for dinner.
12. I don't like ____ coffee but I like ____ tea.

13. Tim doesn't want to ask his mother for ____ money.

14. Do you want to add ____ sugar in your coffee?

115. There is ____ piece of cake in the fridge.

Bai 11: Điền "some/any" vào chỗ trống sao cho thích hợp.

1. My teacher told us to do ____ exercises.

2. Would you like ____ tea?

3. Have you tasted ____ Vietnamese food?

4. Have you heard ____ news about the robbery?

5. There are ____ workers in the factories now.

6. My brother doesn't eat ____ vegetables.

7. I will go out with ____ friends tomorrow.

8. Have you watched ____ films of Johnny Depp?

9. I tried ____ Japanese traditional dishes when I visited Japan/

10. My manager won't let us waste ____ time.

11. You shouldn't spend ____ money on alcohol.

12. Did you take ____ pictures of Jane.

13. I want ____ bread and butter.

14. The hens didn't lay ____ eggs yesterday.

15. They want to plant ____ trees along the street.

Bai 12: Chọn đáp án đúng.

1. I didn't drink ____ last night.

A. any beer B. some beer C. any beers

2. There isn't ____ food left.

A. any B. some C. a

3. Would you like ____ glass of water?

A. any B. some C. a

4. I need some ____ to write a letter.

A. papers B. sheet of paper C. sheets of paper

5. Do you have any science ____?

A. a book B. book C. books

6. There ____ any noodle left for you.

A. isn't B. aren't C. is

7. I often have ____ slices of bread for breakfast.

A. any B. some C. a

8. There aren't ____ fish in the lake.

A. any B. some C. a

9. I'd like _____ milk , please.

A. any B. some C. a

10. There are ____ sheep in the fields.

A. any B. some C. a

Bài 13: Điền "a/an/some/any" vào chỗ trống sao cho phù hợp.

1. Would you like _____ glass of lemonade?

2. There isn't _____ butter in the fridge

3. My parents will not buy me _____ new computer.

4. Can I make _____ telephone call?

5. Will you lend her _____ money?

6. It takes me _____ hour to clean my house.

7. I haven't made _____ new friends at my new school.

8. The house doesn't hav _____ furniture.

9. I will buy _____ bananas and _____ milk.

10. There is _____ university at the end of the road.

11. Would you like _____ coffee?

12. I asked the waiter for _____ water.

13. _____ apple a day keeps the doctor away.

14. I borrowed _____ books from the local library yesterday.

15. Don't add _____ more salt in the soup.

16. Is there _____ post office near here?

17 I want to drink _____ beer.

18. Are there _____ fruits left in the fridge.

19. _____ students in my class are foreigners.

20. I don't have _____ information about hour.

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

BÀI 14: Gạch chân lỗi sai trong các câu dưới đây và sửa lại cho đúng.

1. There are cattles in the fields.

2. I haven't heard some news about the accidents.

3. The Philippines are a country in Southeast Asia.

4. Can you lend me your scissor?

5. Two young ladys have just walked out of the retaurant.

6. My sister bought me a new pair of trouser.

7. Many people never show some anger.

8. How much any milk will you have for breakfast?

9. I want to buy some new clothe.

10. How many money did you borrow from your brother?

Bài 15: Khoanh tròn vào đáp án đúng.

1. Every (person / people) in your family went to the same school.

2. (Some / any) friends of mine are studying abroad.

3. I have never drunk (some/any) alcoholic drinks before .

4. Rabies (was/were) used to be unable to cure.

5. How many (fish/ fishes) did you buy?

6. It is (a/an) honor to recerive this reward.

7. I have only (a/one) T-shirt to wear.

8. How (many/much) kilos of flour do you need?

9. Are there any (mice/ mouse) in your house?

10. I have never seen any (aircraft/ aircrafts) before.

Bai 16: Dựa vào những từ cho sẵn , hãy viết thành câu hoàn chỉnh.

1. you/ put/ effort/ on your work?

2. How many/goose/ you/ own?

3. She/ not show/interest/ in my painting.

4. There/not be/ boyt/ in my class.

5. You/ buy/ jam/ yet?

6. There / be/ apple/ but/ there/ not be/ orange.

7/ There/not be/ egg/ in the fridge/ so/ I /buy/ egg.

8. Up to now/ I/ not read/ fiction book.

Bài 17: Jim có một số thực phẩm ở trong tủ lạnh, và cậu ấy sẽ mua thêm một số thực phẩm nữa. Dựa vào ghi chú của Jim, hãy đặt câu hỏi rồi trả lời về số lượng thực phẩm Jim có và số lượng thực phẩm Jim sẽ mua.

	I have	I will buy
Milk	0	3 litres
Egg	3	7
Chocolate	0	2 bars
Orange	3	3 kilos
Bread	1 loaf	3 loaves
Beef	Half a kilo	A kilo

0. How much milk does Jim have? He doesn't have any milk.

How much milk will Jim buy ? He will buy 3 litres of milk.

1. _____

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

Bài 18. Khoanh tròn vào đáp án đúng.

How much (1) _____ does it usually take you to prepare a dish? You are busy and you don't have (2) _____ time for a meal. Don't worry. It's always quick and easy to make (3) _____ omelette for a quick meal. You only have to go through (4) _____ steps as followed . Before you start, make sure you've already have two eggs, two (5) _____ of water, one teaspoon of butter and (6) _____ salt. After you get all the needed (7) _____, start by beatig eggs, water and salt in small bowl. In the following step, you heat butter in (8) _____ nonstick pan until it is hot. Then you pour the egg mixture into the pan. Gently push cooked portions from edges toward the center. Continue cooking until the top surface of eggs is thickened and no visible liquid egg remains. Now it's time for you to enjoy the dish.

- | | | | |
|---------------|----------------|--------------|-----------|
| 1. A. hours | B. hour | C. time | D. times |
| 2. A. a | B. an | C. any | D. some |
| 3. A. a | B. an | C. any | D. some |
| 4. A. a | B. an | C. any | D. some |
| 5. A. bottles | B. gallons | C. teaspoons | D. litres |
| 6. A. a | B. an | C. any | D. some |
| 7. A tools | B. ingredients | C. furniture | D. food |
| 8. A. a | B. an | C. any | D. some |

Bài 19: Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

Square cake (Banh Chung) is one of the most popular and tasty traditional vietnamese food, It is an essential part of Vietnamese cuisine and culture. Vietnamese people never forget to make or buy some Square cakes in the Tet Holidays and King Hung's anniversary. They believe that itis the best way to show gratitude to their ancestors and homeland. People place Square cakes in the family altars so as to honor the ancestors and pray them to support the family in the new year. Almost all Vietnamese children know about the legend and origin of this traditional dish.This cake was invented by the 18'1' Prince of Hung Emperor. 3,000-4,000 years ago, Prince Lang Lieu, made round and square cakes and brought them to the King. He explained the meaning of the cakes to his father: the round cake was the symbol of the sky and the Square cake was the symbol of the Earth. In the old belief of Vietnamese people, the Earth is square, so this